

Biểu số 3

SẢN LƯỢNG NGÀNH CN-TM-DV NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh)

TT	Các sản phẩm	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
			Tổng số	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
A	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP								
1	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	11.160,5	1.188,3	2.036,4	5.306,9	2.628,9	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực tài chính, công nghiệp và xây dựng; - Đồng chí Giám đốc Sở Công Thương; - Đồng chí Chủ tịch UBND các xã, phường có liên quan.	
	Phân theo loại hình kinh tế								
	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng	4.789	710,8	723,3	2.316,4	1.038,5		
	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	35,6	8,2	10,6	8,5	8,3		
	Công nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	6.335,9	469,3	1.302,5	2.982,0	1.582,1		
	Phân theo ngành công nghiệp								
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	349,3	27,9	32,2	123,9	165,3		
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	1.704,4	117,5	358,5	722,6	505,8		
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	9.051,6	1.029,3	1631,5	4446,2	1944,6		
	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	55,3	13,6	14,3	14,2	13,2		
2	MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU								
2.1	Điện sản xuất	Tr. kwh	10.203,6	1.160,3	1.839,2	5.012,1	2.192,1		
2.2	Đá xây dựng	m3	1.198.134,6	137.500	160.579	348.004	552.052		
2.3	Chè khô các loại	Tấn	16.024	1.040	6.460	6.418	2.106		
2.4	Gạch xây các loại	1000 viên	90.641,4	14.474,0	23.878	24.422	27.867		
2.5	Nước máy sản xuất	1000m3	6.641,6	1.603,0	1.762	1.660	1.616		
2.6	Xi măng	Tấn	158.000,0	36.530,0	31.470	45.000	45.000		
2.7	Đá ốp lát dolomit	M3	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sét	M3	19.500,0	-	-	7.500	12.000		
2.9	Cát	M3	79.580,0	12.000,0	13.580	27.000	27.000		
2.10	Đồng	Tấn	-	-	-	-	-		
2.11	Chì kẽm	Tấn	6.800,0	-	-	3.000	3.800		
2.12	Thức ăn chăn nuôi	Tấn	-	-	-	-	-		
2.13	Quế và các sản phẩm từ quế	Tấn	-	-	-	-	-		
2.14	Mắc ca chế biến	Tấn	-	-	-	-	-		
B	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	11.574	2.896	2.965	2.934	2.780	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực tài chính, công nghiệp và xây dựng; - Đồng chí Giám đốc Sở Công Thương; - Đồng chí Chủ tịch UBND các xã, phường có liên quan.	
	Bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp)	Tỷ đồng	9.805	2.463,9	2.501,3	2.490,0	2.350,0		
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	876	225,4	230,7	217,0	203,0		
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	6	1,35	1,7	1,7	1,7		
	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	887	205,4	231,3	225,0	225,0		
2	Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	18,36	3,10	3,14	5,43	6,69	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ	

TT	Các sản phẩm	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
			Tổng số	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
	Chè khô chế biến	Triệu USD	17,770	2,75	3,10	5,37	6,55	trách lĩnh vực tài chính, công nghiệp và xây dựng; - Đồng chí Giám đốc Sở Công Thương; - Đồng chí Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
	Hàng hóa khác (mía đường tươi, dong diêng, quả chuối xanh,...)	Triệu USD	0,590	0,350	0,04	0,06	0,14	- Đồng chí Chủ tịch UBND các xã, phường có liên quan; - Đ/c Trưởng Ban QLHKT	
3	Về du lịch								
	Lượt khách	Lượt	1.722.087	466.260	484.107	385.860	385.860	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực văn hóa, xã hội;	
	Doanh thu về du lịch	Tỷ đồng	1.489,1	426,90	431,32	315,43	315,43	- Đồng chí Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Đồng chí Chủ tịch UBND các xã, phường.	
4	Về dịch vụ vận tải								
	Doanh thu vận tải	Triệu đồng	422.207,3	100.941	105.969	102.437	112.860	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực tài chính, công nghiệp và xây dựng; - Đồng chí Giám đốc Sở Xây dựng.	
	- Vận tải hành khách	Triệu đồng	188.853,3	46.233	50.544	46.026,3	46.050		
	- Vận tải hàng hóa	Triệu đồng	233.354	54.708	55.425	56.411	66.810		

TT	Các sản phẩm	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
			Tổng số	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		